

**BIỂU PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO QUY ĐỊNH CHO
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG ĐÓNG PHÍ ĐỊNH KỲ
VÀ**

SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG ĐÓNG PHÍ MỘT LẦN

*(Được phê chuẩn kèm theo Công văn số 10113/BTC - QLBH ngày 21 tháng 8 năm
2020 của Bộ Tài chính)*

1. Các bảng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn dưới đây áp dụng cho Người được bảo hiểm có sức khỏe chuẩn theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm rủi ro của Quyền lợi bảo hiểm chính hoặc trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm của Quyền lợi bảo hiểm nâng cao.
2. Do tỷ lệ rủi ro trên thực tế có thể thay đổi rất lớn, Bảo Việt Nhân thọ bảo lưu quyền tăng hoặc giảm Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn. Mức tăng lớn nhất bằng 100% tỷ lệ nêu tại bảng đính kèm dưới đây. Bất cứ sự thay đổi nào về Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro sẽ được thông báo cho Bên mua bảo hiểm 03 tháng trước khi áp dụng.
3. Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro áp dụng cho từng Người được bảo hiểm sẽ được xác định dựa trên các yếu tố: tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp và các quy định về đánh giá rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ.
4. Các bảng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro đính kèm:
 - 4.1. Bảng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro cho Quyền lợi bảo hiểm chính:
 - Bảng 1 - Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn theo năm cho Quyền lợi bảo hiểm tử vong.
 - Bảng 2 - Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn theo năm cho Quyền lợi bảo hiểm thương tật nghiêm trọng do tai nạn.
 - 4.2. Bảng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro cho Quyền lợi bảo hiểm nâng cao:
 - Bảng 3 - Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn theo năm cho Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn mở rộng.
 - Bảng 4 - Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn theo năm cho Quyền lợi bảo hiểm Chăm sóc y tế.
 - Bảng 5 - Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn theo năm cho Quyền lợi bảo hiểm bệnh ung thư.
 - Bảng 6 - Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn theo năm cho Quyền lợi bảo hiểm bệnh đột quỵ.

BẢNG 1 - TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO CHUẨN THEO NĂM CHO QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TỬ VONG

Quy định cho 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm rủi ro

Với Quyền lợi bảo hiểm tử vong, Số tiền bảo hiểm rủi ro được xác định bằng Quyền lợi bảo hiểm tử vong hoặc số tiền chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm tử vong trừ đi Giá trị Tài khoản Hợp đồng. Các giá trị này được xác định tại thời điểm tính Phí bảo hiểm rủi ro. Tuổi của Người được bảo hiểm ("Tuổi" trong bảng dưới đây) cũng được xác định tại thời điểm tính Phí bảo hiểm rủi ro.

Tuổi	Nam	Nữ
0	2,64	1,89
1	1,39	1,03
2	1,00	0,80
3	0,98	0,78
4	0,94	0,77
5	0,88	0,75
6	0,83	0,73
7	0,78	0,71
8	0,75	0,70
9	0,74	0,69
10	0,75	0,68
11	0,81	0,70
12	0,93	0,73
13	1,08	0,77
14	1,25	0,82
15	1,43	0,87
16	1,60	0,93
17	1,73	0,97
18	1,83	1,01
19	1,89	1,04
20	1,91	1,07
21	1,91	1,09
22	1,89	1,11
23	1,85	1,13
24	1,81	1,16

Tuổi	Nam	Nữ
25	1,76	1,18
26	1,73	1,21
27	1,72	1,25
28	1,71	1,29
29	1,73	1,33
30	1,76	1,38
31	1,81	1,43
32	1,88	1,48
33	1,96	1,55
34	2,06	1,62
35	2,18	1,71
36	2,33	1,83
37	2,50	1,97
38	2,69	2,14
39	2,92	2,33
40	3,17	2,54
41	3,44	2,76
42	3,73	3,00
43	4,05	3,22
44	4,39	3,46
45	4,75	3,70
46	5,15	3,94
47	5,56	4,21
48	6,00	4,50
49	6,49	4,81

Tuổi	Nam	Nữ
50	7,04	5,16
51	7,67	5,53
52	8,37	5,95
53	9,18	6,41
54	10,06	6,88
55	11,02	7,37
56	12,03	7,84
57	13,11	8,29
58	14,25	8,74
59	15,50	9,25
60	16,88	9,85
61	18,45	10,59
62	20,22	11,55
63	22,20	12,69
64	24,39	13,99
65	26,75	15,37
66	29,28	16,79
67	31,95	18,22
68	34,82	19,69
69	38,00	21,34
70	41,58	23,28
71	45,66	25,66
72	50,33	28,61
73	55,62	32,15
74	61,41	36,23

BẢNG 2 - TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO CHUẨN THEO NĂM CHO QUYỀN LỢI BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT NGHIÊM TRỌNG DO TAI NẠN

Quy định cho 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm rủi ro

Với Quyền lợi bảo hiểm thương tật nghiêm trọng do tai nạn, Số tiền bảo hiểm rủi ro được xác định bằng Quyền lợi bảo hiểm thương tật nghiêm trọng do tai nạn hoặc số tiền chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật nghiêm trọng do tai nạn trừ đi Giá trị Tài khoản Hợp đồng. Các giá trị này được xác định tại thời điểm tính Phí bảo hiểm rủi ro. Tuổi của Người được bảo hiểm ("Tuổi" trong bảng dưới đây) cũng được xác định tại thời điểm tính Phí bảo hiểm rủi ro.

Tuổi	Nam	Nữ
0	1,33	1,33
1	1,26	1,26
2	1,17	1,17
3	1,02	1,17
4	0,95	1,27
5	0,74	1,27
6	0,59	1,02
7	0,50	0,80
8	0,50	0,64
9	0,50	0,51
10	0,50	0,50
11	0,50	0,50
12	0,50	0,50
13	0,50	0,50
14	0,50	0,50
15	0,50	0,50
16	0,53	0,50
17	0,58	0,50
18	0,61	0,52
19	0,62	0,58
20	0,55	0,54
21	0,50	0,50
22	0,50	0,50
23	0,50	0,50
24	0,50	0,50

Tuổi	Nam	Nữ
25	0,50	0,50
26	0,50	0,50
27	0,50	0,52
28	0,50	0,55
29	0,50	0,57
30	0,50	0,59
31	0,50	0,50
32	0,50	0,50
33	0,50	0,50
34	0,50	0,50
35	0,50	0,50
36	0,50	0,50
37	0,50	0,50
38	0,50	0,50
39	0,50	0,50
40	0,53	0,50
41	0,58	0,50
42	0,64	0,50
43	0,70	0,53
44	0,78	0,58
45	0,85	0,64
46	0,95	0,70
47	1,04	0,78
48	1,14	0,85
49	1,25	0,95

Tuổi	Nam	Nữ
50	1,36	1,04
51	1,50	1,14
52	1,66	1,25
53	1,85	1,36
54	2,05	1,50
55	2,26	1,66
56	2,49	1,85
57	2,72	2,05
58	2,96	2,26
59	3,21	2,49
60	3,47	2,72
61	3,76	2,96
62	4,10	3,21
63	4,47	3,47
64	4,91	3,76
65	5,40	4,10
66	5,95	4,47
67	6,57	4,91
68	7,26	5,40
69	8,03	5,95
70	9,78	7,22
71	11,90	8,75
72	14,49	10,61
73	17,63	12,87
74	21,47	15,60

BẢNG 3 - TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO CHUẨN THEO NĂM CHO QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TỬ VONG DO TAI NẠN MỞ RỘNG

Quy định cho 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm tử vong do tai nạn mở rộng.

Tuổi của Người được bảo hiểm ("Tuổi" trong bảng dưới đây) được xác định tại thời điểm tính Phí bảo hiểm rủi ro.

Tuổi	Nam	Nữ
0	0,32	0,19
1	0,39	0,23
2	0,31	0,18
3	0,20	0,11
4	0,23	0,12
5	0,24	0,13
6	0,24	0,13
7	0,24	0,12
8	0,25	0,10
9	0,25	0,10
10	0,26	0,09
11	0,26	0,08
12	0,27	0,08
13	0,29	0,09
14	0,32	0,10
15	0,36	0,10
16	0,43	0,11
17	0,52	0,12
18	0,63	0,13
19	0,74	0,14
20	0,82	0,16
21	0,89	0,17
22	0,90	0,19
23	0,90	0,20
24	0,90	0,20

Tuổi	Nam	Nữ
25	0,90	0,20
26	0,87	0,20
27	0,83	0,20
28	0,81	0,20
29	0,78	0,20
30	0,74	0,21
31	0,70	0,22
32	0,66	0,23
33	0,62	0,24
34	0,62	0,25
35	0,62	0,26
36	0,63	0,28
37	0,63	0,30
38	0,64	0,32
39	0,64	0,35
40	0,66	0,38
41	0,71	0,39
42	0,78	0,39
43	0,87	0,44
44	0,96	0,48
45	1,06	0,53
46	1,16	0,58
47	1,27	0,63
48	1,38	0,69
49	1,51	0,75

Tuổi	Nam	Nữ
50	1,64	0,82
51	1,76	0,88
52	1,87	0,94
53	1,98	0,99
54	2,10	1,05
55	2,23	1,11
56	2,36	1,18
57	2,50	1,25
58	2,64	1,32
59	2,78	1,39
60	2,92	1,46
61	3,09	1,54
62	3,27	1,64
63	3,54	1,77
64	3,86	1,93
65	4,22	2,11
66	4,62	2,31
67	5,09	2,54
68	5,61	2,81
69	6,22	3,11
70	6,91	3,45
71	8,44	4,22
72	10,32	5,16
73	12,61	6,31
74	15,42	7,71

BẢNG 4 - TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO CHUẨN THEO NĂM CHO QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHĂM SÓC Y TẾ

Quy định cho 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm Chăm sóc y tế.

Tuổi của Người được bảo hiểm ("Tuổi" trong bảng dưới đây) được xác định tại thời điểm tính Phí bảo hiểm rủi ro.

Tuổi	Nam	Nữ
0	1833,21	1746,42
1	1624,34	1594,95
2	1445,40	1434,05
3	1281,19	1256,62
4	1115,20	1084,89
5	942,96	893,70
6	941,14	889,79
7	920,99	877,57
8	915,09	871,17
9	918,85	864,84
10	929,20	861,50
11	963,73	891,83
12	1036,50	929,10
13	1147,76	975,65
14	1225,64	1046,88
15	1255,81	1103,79
16	1273,23	1118,18
17	1225,28	1051,40
18	1211,53	1033,34
19	1202,96	1042,75
20	1192,61	1054,96
21	1200,28	1074,13
22	1174,27	1123,87
23	1162,84	1202,00
24	1120,01	1247,25
25	1096,65	1281,05
26	1107,94	1311,35
27	1112,90	1334,79
28	1116,03	1354,67
29	1131,50	1373,52
30	1157,56	1399,99
31	1197,38	1431,89
32	1234,46	1456,67

Tuổi	Nam	Nữ
33	1277,27	1482,74
34	1320,86	1512,98
35	1358,76	1539,59
36	1425,75	1595,39
37	1500,10	1658,30
38	1568,98	1720,89
39	1651,50	1781,29
40	1733,41	1842,55
41	1795,90	1896,12
42	1862,63	1947,96
43	1980,23	2042,12
44	2139,33	2177,21
45	2300,23	2328,82
46	2470,31	2493,36
47	2645,38	2663,19
48	2825,30	2841,01
49	3022,45	3028,19
50	3173,66	3180,27
51	3313,24	3318,39
52	3450,65	3451,71
53	3541,88	3545,18
54	3605,36	3613,76
55	3647,78	3662,45
56	3730,34	3746,54
57	3847,87	3873,20
58	4051,06	4073,04
59	4348,22	4371,07
60	4809,09	4813,69
61	5500,57	5482,13
62	6514,68	6495,55
63	7989,66	7951,26
64	10080,95	10035,13

BẢNG 5 - TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO CHUẨN THEO NĂM CHO QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỆNH UNG THƯ

Quy định cho 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm bệnh ung thư.

Tuổi của Người được bảo hiểm ("Tuổi" trong bảng dưới đây) được xác định tại thời điểm tính Phí bảo hiểm rủi ro.

Tuổi	Nam	Nữ
0	0,10	0,10
1	0,20	0,20
2	0,30	0,30
3	0,40	0,40
4	0,50	0,50
5	0,50	0,50
6	0,50	0,50
7	0,50	0,50
8	0,50	0,50
9	0,50	0,50
10	0,50	0,50
11	0,50	0,50
12	0,50	0,50
13	0,50	0,50
14	0,50	0,50
15	0,50	0,50
16	0,50	0,50
17	0,50	0,50
18	0,50	0,50
19	0,50	0,50
20	0,50	0,51
21	0,50	0,55
22	0,50	0,59
23	0,50	0,63
24	0,50	0,67
25	0,50	0,71
26	0,51	0,87
27	0,56	1,03
28	0,62	1,21
29	0,70	1,40
30	0,78	1,60
31	0,86	1,79
32	0,96	1,99

Tuổi	Nam	Nữ
33	1,06	2,19
34	1,17	2,40
35	1,28	2,62
36	1,38	2,89
37	1,49	3,16
38	1,61	3,41
39	1,75	3,66
40	1,89	3,89
41	2,04	4,11
42	2,20	4,32
43	2,29	4,51
44	2,38	4,70
45	2,47	4,87
46	2,58	5,07
47	2,70	5,28
48	2,80	5,48
49	2,97	5,69
50	3,20	5,89
51	3,52	6,14
52	3,92	6,39
53	4,38	6,65
54	4,92	6,92
55	5,52	7,19
56	5,96	7,47
57	6,52	7,76
58	7,20	8,05
59	8,01	8,34
60	8,94	8,65
61	9,99	8,95
62	11,16	9,27
63	12,46	9,59
64	13,87	9,91

BẢNG 6 - TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO CHUẨN THEO NĂM CHO QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỆNH ĐỘT QUỴ

Quy định cho 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm bệnh đột quỵ.

Tuổi của Người được bảo hiểm ("Tuổi" trong bảng dưới đây) được xác định tại thời điểm tính Phí bảo hiểm rủi ro.

Tuổi	Nam	Nữ
0	0,600	0,600
1	0,600	0,600
2	0,600	0,600
3	0,600	0,600
4	0,600	0,600
5	0,600	0,600
6	0,600	0,600
7	0,600	0,600
8	0,600	0,600
9	0,600	0,600
10	0,600	0,600
11	0,600	0,600
12	0,600	0,600
13	0,600	0,600
14	0,600	0,600
15	0,600	0,600
16	0,600	0,600
17	0,600	0,600
18	0,600	0,600
19	0,600	0,600
20	0,600	0,600
21	0,600	0,600
22	0,600	0,600
23	0,600	0,600
24	0,600	0,600
25	0,600	0,600
26	0,600	0,600
27	0,600	0,600
28	0,600	0,600
29	0,600	0,600
30	0,600	0,600
31	0,600	0,600
32	0,600	0,600

Tuổi	Nam	Nữ
33	0,600	0,600
34	0,600	0,600
35	0,600	0,600
36	0,600	0,600
37	0,600	0,600
38	0,600	0,600
39	0,600	0,600
40	0,600	0,600
41	0,600	0,600
42	0,600	0,600
43	0,600	0,600
44	0,600	0,600
45	0,600	0,600
46	0,600	0,600
47	0,600	0,600
48	0,672	0,600
49	0,744	0,600
50	0,816	0,600
51	0,888	0,600
52	0,984	0,672
53	1,080	0,744
54	1,224	0,768
55	1,344	0,816
56	1,488	0,888
57	1,608	0,912
58	1,728	0,984
59	1,800	1,032
60	1,920	1,152
61	2,064	1,248
62	2,256	1,368
63	2,496	1,464
64	2,736	1,656